

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3254**/BXD-QLN

Hà Nội, ngày **31** tháng **5** năm 2024

V/v báo cáo, cập nhật số liệu triển khai Đề án *Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ NOXH cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân KCN*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngày 24/5/2024, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 34-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc quán triệt thực hiện Chỉ thị và chuẩn bị cho Hội nghị sơ kết tình hình thực hiện Đề án "*Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030*" 6 tháng đầu năm 2024;

Bộ Xây dựng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo một số nội dung, cụ thể như sau:

1. Báo cáo về tình hình triển khai thực hiện:

- Diện tích quỹ đất hiện có và diện tích quỹ đất theo quy hoạch để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội;
- Các dự án đang triển khai đầu tư xây dựng (dự án đã có chủ trương đầu tư, đã lựa chọn chủ đầu tư; đã cấp phép xây dựng, đã khởi công xây dựng);
- Các dự án đã hoàn thành trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay;
- Dự kiến các dự án hoàn thành trong năm 2025.

Rà soát, cập nhật số liệu phát triển nhà ở xã hội (đã được Bộ Xây dựng theo dõi, tổng hợp) theo Phụ lục kèm theo văn bản này.

2. Các khó khăn, vướng mắc cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Các giải pháp và kiến nghị để thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư và mục tiêu của Đề án 1 triệu căn đã đề ra.

Bộ Xây dựng đề nghị Quý Ủy ban sớm hoàn thiện báo cáo gửi về Bộ Xây dựng trước ngày **10** /6/2024 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà (để b/cáo);
- Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị (để b/cáo);
- Sở Xây dựng các địa phương (để thực hiện);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, QLN (2b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG
[Chữ ký]
Nguyễn Văn Sinh



Phụ lục
TỔNG HỢP SỐ LIỆU NHÀ Ở XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC
(kèm theo văn bản số 3259BXD-QLN ngày 31 / 5 / 2024 của Bộ Xây dựng)

STT	Địa phương	Kế hoạch theo Đề án giai đoạn 2021-2025	Quy hoạch quỹ đất nhà ở xã hội (ha)	Dự án đang triển khai đầu tư xây dựng				Dự án đã hoàn thành giai đoạn 2021 đến nay		Dự kiến hoàn thành trong năm 2025		Ghi chú
				Dự án đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng		Dự án đã cấp phép, khởi công xây dựng						
				Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng	428.000	8.611	300	262.937	128	115.379	75	39.884			
1	Hà Giang	400	3	0	0	0	0	0	0			
2	Cao Bằng	400	11	0	0	0	0	0	0			
3	Lào Cai	3.200	84	2	2.937	1	917	0	0			
4	Bắc Kạn	200	4	0	0	0	0	0	0			
5	Lạng Sơn	1.500	14	1	796	1	796	1	212			
6	Tuyên Quang	400	29	0	0	0	0	0	0			
7	Yên Bái	200	339	0	0	0	0	0	0			
8	Sơn La	1.400	29	0	0	0	0	0	0			
9	Phú Thọ	7.000	149	2	1.015	3	1.055	2	335			
10	Hung Yên	13.100	226	6	12.375	3	2.500	1	649			

STT	Địa phương	Kế hoạch theo Đề án giai đoạn 2021-2025	Quy hoạch quỹ đất nhà ở xã hội (ha)	Dự án đang triển khai đầu tư xây dựng				Dự án đã hoàn thành giai đoạn 2021 đến nay		Dự kiến hoàn thành trong năm 2025		Ghi chú		
				Dự án đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng		Dự án đã cấp phép, khởi công xây dựng		Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)		Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)
				Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
11	Bắc Giang	33.200	132	15	16.348	5	11.611	3	3.275					
12	Thái Nguyên	8.800	268	2	367	2	1.084	0	0					
13	Ninh Bình	2.300	62	5	5.479	0	0	0	0					
14	Hòa Bình	5.300	70	1	42	1	435	2	741					
15	Hà Nội	18.700	412	28	22.890	3	1.700	5	5.200					
16	Nam Định	3.400	115	0	0	0	0	0	0					
17	Thái Bình	2.300	137	6	4.058	0	0	1	498					
18	Hải Dương	5.800	97	0	0	1	336	1	619					
19	Hà Nam	3.900	98	10	9.859	4	4.081	1	244					
20	Vĩnh Phúc	8.800	93	22	12.904	0	0	2	429					
21	Bắc Ninh	30.700	100	1	320	15	10.500	10	6.000					
22	Hải Phòng	15.400	471	15	21.604	9	16.457	4	5.444					
23	Quảng Ninh	8.200	137	0	0	3	2.254	0	0					

STT	Địa phương	Kế hoạch theo Đề án giai đoạn 2021-2025	Quy hoạch quỹ đất nhà ở xã hội (ha)	Dự án đang triển khai đầu tư xây dựng				Dự án đã hoàn thành giai đoạn 2021 đến nay		Dự kiến hoàn thành trong năm 2025		Ghi chú		
				Dự án đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng		Dự án đã cấp phép, khởi công xây dựng		Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)		Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)
				Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
24	Điện Biên	400	45	0	0	0	0	0	0					
25	Lai Châu	400	14	0	0	0	0	0	0					
26	Thanh Hóa	6.300	25	4	6.500	9	4.948	2	380					
27	Nghệ An	13.500	70	20	19.879	2	607	0	0					
28	Hà Tĩnh	1.500	177	1	500	0	0	1	152					
29	Quảng Bình	3.700	134	3	1.329	0	0	0	0					
30	Quảng Trị	2.300	145	0	0	1	142	0	0					
31	Thừa Thiên Huế	3.100	191	4	4.377	1	1.200	0	0					
32	Quảng Nam	14.700	112	2	1.069	1	1.176	0	0					
33	Quảng Ngãi	1.500	338	1	124	0	0	0	0					
34	Đà Nẵng	6.400	25	3	3.519	5	2.750	3	1.774					
35	Khánh Hòa	3.400	52	1	2.118	1	3.186	5	3.364					
36	Phú Yên	11.800	32	2	1.925	0	0	1	393					

STT	Địa phương	Kế hoạch theo Đề án giai đoạn 2021-2025	Quy hoạch quỹ đất nhà ở xã hội (ha)	Dự án đang triển khai đầu tư xây dựng				Dự án đã hoàn thành giai đoạn 2021 đến nay		Dự kiến hoàn thành trong năm 2025		Ghi chú		
				Dự án đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng		Dự án đã cấp phép, khởi công xây dựng		Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)		Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)
				Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
37	Kon Tum	1.200	25	0	0	0	0	1	96					
38	Đắk Lắk	9.000	450	9	3.937	2	1.127	0	0					
39	Đắk Nông	1.500	4	0	0	1	108	0	0					
40	Gia Lai	1.500	36	2	675	0	0	0	0					
41	Lâm Đồng	800	21	2	514	1	293	0	0					
42	Bình Định	6.400	111	29	25.389	4	3.586	4	1.841					
43	Bình Phước	10.900	134	2	660	5	451	2	605					
44	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.200	67	2	598	2	342	1	103					
45	Đồng Nai	7.500	1.064	14	21.547	8	9.047	1	945					
46	Bình Thuận	5.600	62	1	762	3	7.259	1	399					
47	Ninh Thuận	1.300	67	2	3.471	0	0	1	848					
48	Tây Ninh	5.000	20	3	1.275	2	1.763	5	2.106					
49	Bình Dương	46.400	1	22	13.601	7	6.557	6	1.643					

STT	Địa phương	Kế hoạch theo Đề án giai đoạn 2021-2025	Quy hoạch quỹ đất nhà ở xã hội (ha)	Dự án đang triển khai đầu tư xây dựng				Dự án đã hoàn thành giai đoạn 2021 đến nay		Dự kiến hoàn thành trong năm 2025		Ghi chú		
				Dự án đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng		Dự án đã cấp phép, khởi công xây dựng		Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)		Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)
				Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
50	Hồ Chí Minh	26.200	609	1	860	6	4.754	3	865					
51	Đồng Tháp	2.800	0	0	0	2	949	0	0					
52	Long An	22.500	577	21	15.526	0	0	0	0					
53	Tiền Giang	3.100	19	3	1.295	2	790	1	203					
54	An Giang	2.500	148	5	2.750	3	2.384	1	98					
55	Hậu Giang	700	21	1	460	0	0	1	136					
56	Vĩnh Long	2.300	64	2	363	1	373	0	0					
57	Sóc Trăng	2.600	51	5	2.701	0	0	0	0					
58	Kiên Giang	1.700	194	2	2.323	2	2.323	0	0					
59	Cần Thơ	4.100	30	1	232	3	3.242	2	287					
60	Bến Tre	1.700	131	3	4.553	1	240	0	0					
61	Bạc Liêu	900	55	0	0	0	0	0	0					
62	Cà Mau	1.100	40	7	3.845	0	0	0	0					

STT	Địa phương	Kế hoạch theo Đề án giai đoạn 2021-2025	Quy hoạch quỹ đất nhà ở xã hội (ha)	Dự án đang triển khai đầu tư xây dựng				Dự án đã hoàn thành giai đoạn 2021 đến nay		Dự kiến hoàn thành trong năm 2025		Ghi chú		
				Dự án đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng		Dự án đã cấp phép, khởi công xây dựng		Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)		Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)
				Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)	Số dự án (dự án)	Số lượng (căn hộ)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
63	Trà Vinh	8.900	171	4	3.266	2	2.056	0	0					

Ghi chú:

Cột số (4) Rà soát số liệu về quỹ đất nhà ở xã hội đã được quy hoạch mới trên địa bàn

Cột số (5) và (6): Rà soát số liệu các dự án và căn hộ đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng trên địa bàn hiện nay

Cột số (7) và (8): Rà soát số liệu các dự án và căn hộ đã được cấp phép xây dựng hoặc khởi công xây dựng trên địa bàn hiện nay

Cột số (9) và (10): Rà soát số liệu các dự án và căn hộ đã hoàn thành nghiệm thu, đưa vào sử dụng trên địa bàn hiện nay

Cột số (11) và (12): Bổ sung số liệu các dự án và căn hộ dự kiến hoàn thành trong năm 2025 trên địa bàn

Cột số (13): Nguyên nhân, lí do điều chỉnh, bổ sung, cập nhật số liệu (nếu có)